

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2021

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 18

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.976.263.589.433	4.648.148.067.589
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.704.736.492	95.821.711.569
1. Tiền	111		15.704.736.492	95.821.711.569
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.606.050.597.924	3.007.606.416.604
1. Chứng khoán kinh doanh	121		295.915.243.849	350.606.416.604
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(864.645.925)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.311.000.000.000	2.657.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		374.102.017.545	509.628.447.424
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		295.420.666.525	400.733.322.672
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		295.420.666.525	400.733.322.672
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.595.769.376	189.241.029
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		115.879.131.796	154.789.713.221
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(38.793.550.152)	(46.083.829.498)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		178.959.860.171	160.402.934.930
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		178.884.210.316	160.282.553.180
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		176.197.797.817	156.946.075.745
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		2.686.412.499	3.336.477.435
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		75.649.855	120.381.750
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190		791.446.377.301	874.688.557.062
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		315.687.947.938	269.556.932.841
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		475.758.429.363	605.131.624.221
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		819.016.180.869	923.975.486.226
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.893.498.939	13.441.932.085
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		12.893.498.939	13.441.932.085
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		10.000.000.000	10.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		2.893.498.939	3.441.932.085
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
II. Tài sản cố định	220		27.600.174.919	18.363.387.790
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19.814.897.050	11.863.387.790
Nguyên giá	222		81.941.230.872	67.908.794.489
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.126.333.822)	(56.045.406.699)
2. Tài sản cố định vô hình	227		7.785.277.869	6.500.000.000
Nguyên giá	228		8.372.549.125	6.845.849.125
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(587.271.256)	(345.849.125)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		730.453.642.742	842.501.336.494
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.660.020.000	34.660.020.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(47.163.747.258)	(49.135.926.903)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		667.050.000.000	781.069.873.397
V. Tài sản dài hạn khác	260		48.068.864.269	49.668.829.857
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		48.068.864.269	49.668.829.857
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.795.279.770.302	5.572.123.553.815

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

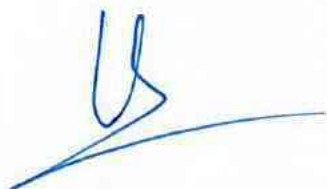
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.270.589.868.327	3.213.814.817.719
I. Nợ ngắn hạn	310		3.267.709.700.276	3.211.358.952.515
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		447.650.122.060	478.816.439.827
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		433.301.220.425	452.313.613.419
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		14.348.901.635	26.502.826.408
2. Người mua trả tiền trước	312		1.140.435.797	1.149.480.393
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		27.470.299.723	35.310.150.487
4. Phải trả người lao động	314		138.629.191.465	92.861.943.745
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		38.009.105.557	34.756.051.959
6.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		67.246.143.326	62.201.439.383
6.2 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		11.337.367.042	7.308.745.960
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		11.912.663.918	10.421.831.125
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		37.909.842.113	38.809.232.553
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		53.372.307.715	20.923.944.691
11. Dự phòng nghiệp vụ	329		2.433.032.221.560	2.428.799.692.392
11.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.520.910.139.346	1.387.879.339.204
11.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		749.601.993.675	898.144.997.348
11.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		162.520.088.539	142.775.355.840
II. Nợ dài hạn	330		2.880.168.051	2.455.865.204
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		1.087.719.131	663.416.284
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.792.448.920	1.792.448.920

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp
theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.524.689.901.975	2.358.308.736.096
I. Vốn chủ sở hữu	410	4	2.524.689.901.975	2.358.308.736.096
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		213.762.701.660	141.650.242.709
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		77.825.941.527	69.435.165.084
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		404.767.275.426	318.889.344.941
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.807.611.990	44.862.000.928
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		369.959.663.436	274.027.344.013
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.795.279.770.302	5.572.123.553.815



Bà Phạm Thị Thanh Liên
Chuyên viên
Ban Kế toán





Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Kế toán

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày tháng 01 năm 2022

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2021

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	624.275.659.781	533.335.935.080	2.092.164.590.079	1.828.061.579.277
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	74.523.379.277	64.620.729.260	320.760.703.658	276.255.341.529
4. Thu nhập khác	13	(5.165.756)	271.838.982	307.523.988	450.373.555
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(407.237.625.504)	(387.531.249.705)	(1.469.655.368.004)	(1.334.117.548.301)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(5.546.938.615)	1.589.233.013	(11.265.513.247)	(7.688.136.916)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(144.237.337.955)	(124.359.955.764)	(447.919.369.300)	(399.156.568.574)
9. Chi phí khác	24	(31.131.284)	(13.742.427)	(53.444.058)	(70.991.959)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	141.740.839.944	87.912.788.439	484.339.123.116	363.734.048.611
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(34.460.078.423)	(23.397.898.707)	(105.988.683.237)	(73.336.722.135)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	(1.947.490.673)	-	(1.947.490.673)
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	107.280.761.521	62.567.399.059	378.350.439.879	288.449.835.803
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			3.226	2.460

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý IV năm 2021

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu phí bảo hiểm	01	5	796.315.552.165	690.705.715.087	2.717.297.957.313	2.381.933.438.791
<i>Trong đó:</i>						
Phí bảo hiểm gốc	01.1		841.114.157.854	726.744.079.690	2.680.408.238.337	2.362.704.958.000
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		33.648.281.368	13.072.166.569	169.920.519.118	166.137.365.058
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(78.446.887.057)	(49.110.531.172)	(133.030.800.142)	(146.908.884.267)
Phí nhượng tái bảo hiểm	02	6	(230.177.622.529)	(207.051.003.216)	(829.724.472.437)	(741.004.743.072)
<i>Trong đó</i>						
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(273.531.971.652)	(203.199.688.912)	(875.855.487.534)	(714.137.798.794)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		43.354.349.123	(3.851.314.304)	46.131.015.097	(26.866.944.278)
Doanh thu phí BH thuần	03		566.137.929.636	483.654.711.871	1.887.573.484.876	1.640.928.695.719
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		58.137.730.145	49.681.223.209	204.591.105.203	187.132.883.558
<i>Trong đó</i>						
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	7	45.611.772.494	41.964.333.786	164.804.896.863	154.251.653.080
DT khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		12.525.957.651	7.716.889.423	39.786.208.340	32.881.230.478
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		624.275.659.781	533.335.935.080	2.092.164.590.079	1.828.061.579.277
Chi bồi thường	11		(239.051.318.724)	(254.676.739.084)	(831.1264.206.240)	(1.048.360.133.535)
<i>Trong đó:</i>						
Tổng chi bồi thường	11.1		(244.531.452.846)	(257.533.876.880)	(842.008.921.414)	(1.053.338.176.355)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		5.480.134.122	2.857.137.796	11.044.715.174	4.978.042.820
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		67.205.764.204	93.406.846.468	286.536.771.201	553.797.823.684
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		71.504.830.016	20.865.152.397	148.543.003.673	13.173.941.337
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(15.267.651.386)	(19.855.145.616)	(129.373.194.858)	(77.673.210.346)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	8	(115.608.375.890)	(160.259.885.835)	(525.257.626.224)	(559.061.578.860)
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		(6.012.304.675)	(5.366.165.574)	(19.744.732.699)	(18.147.045.243)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	9	(285.616.944.939)	(221.905.198.296)	(924.653.009.081)	(756.908.924.198)
<i>Trong đó:</i>						

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý IV năm 2021

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(76.070.450.450)	(68.203.946.791)	(270.954.672.240)	(222.325.148.859)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(209.546.494.489)	153.701.251.505)	(653.698.336.841)	(534.583.775.339)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		(407.237.625.504)	(387.531.249.705)	(1.469.655.368.004)	(1.334.117.548.301)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		217.038.034.277	145.804.685.375	622.509.222.075	493.944.030.976
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		-	-	-	-
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	23	10	74.523.379.277	64.620.729.260	320.760.703.658	276.255.341.529
Chi phí hoạt động tài chính	24	11	(5.546.938.615)	1.589.233.013	(11.265.513.247)	(7.688.136.916)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		68.976.440.662	66.209.962.273	309.495.190.411	268.567.204.613
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14	(144.237.337.955)	(124.359.955.764)	(447.919.369.300)	(399.156.568.574)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		141.777.136.984	87.654.691.884	484.085.043.186	363.354.667.015
Thu nhập khác	31	12	(5.165.756)	271.838.982	307.523.988	450.373.555
Chi phí khác	32	13	(31.131.284)	(13.742.427)	(53.444.058)	(70.991.959)
Lợi nhuận khác	40		(36.297.040)	258.096.555	254.079.930	379.381.596
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		141.740.839.944	87.912.788.439	484.339.123.116	363.734.048.611
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(34.460.078.423)	(23.397.898.707)	(105.988.683.237)	(73.336.722.135)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(1.947.490.673)	-	(1.947.490.673)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		107.280.761.521	62.567.399.059	378.350.439.879	288.449.835.803
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				3.226	2.460

Bà Phạm Thị Thanh Liên
Chuyên viên
Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày tháng 01 năm 2022

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2021

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		484.339.123.116	363.734.048.611
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao tài sản cố định		(7.710.087.129)	4.748.875.360
3	Các khoản dự phòng		79.076.895.863	248.771.284.214
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(5.562.338.616)	(3.583.270.076)
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(342.231.152.688)	(257.350.105.718)
6	Chi phí lãi vay		309.566.357	4.438.356
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		208.222.006.903	356.325.270.747
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		143.409.874.266	(40.314.537.989)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		-	-
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(7.156.952.215)	9.819.633.747
12	Tăng/Giảm chi phí trả trước		2.250.030.524	(75.769.692.504)
13	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		54.691.172.755	(177.859.391.258)
14	Chi phí lãi vay đã trả		(309.566.357)	(4.438.356)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(65.540.931.654)	(61.444.426.124)
16	Phải thu từ các hoạt động khác			
17	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		(71.245.274.600)	(27.485.794.116)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		264.320.359.622	(16.733.375.853)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.526.700.000)	(467.857.500)
22	Tiền thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	15.460.502
23	Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(3.854.480.126.603)	(3.120.543.581.864)
24	Tiền thu cho vay bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		3.314.500.000.000	2.987.872.950.820
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia		347.793.491.304	242.967.544.502
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(193.713.335.299)	109.844.516.460
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2021

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay			(10.000.000.000)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(140.723.999.400)	(93.784.109.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(140.723.999.400)	(103.784.109.600)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(70.116.975.077)	(10.672.968.993)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		95.821.711.569	105.692.923.157
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	801.757.405
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	25.704.736.492	95.821.711.569

Bà Phạm Thị Thanh Liên
Chuyên viên
Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày tháng 01 năm 2022

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2021

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ. tái bảo hiểm. giám định tổn thất. hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm Ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng Công ty có hai mươi bảy (27) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB. 44 Lanxane Avenue. Thủ đô Viên Chăn. Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính Quý IV năm 2021 của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính Quý IV năm 2021 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Dự trữ bất buộc	Lợi nhuận sau thuế	Tổng	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	1.172.768.950.000	655.565.033.362	87.052.897.663	55.012.673.294	227.940.861.974	2.198.340.416.293	VND
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	288.449.835.803	288.449.835.803	VND
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-	VND
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	VND
Giảm khác	-	-	54.597.345.046	14.422.491.790	(197.501.352.836)	(128.481.516.000)	VND
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	14.422.491.790	(14.422.491.790)	-	VND
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(34.660.000.000)	(34.660.000.000)	VND
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	54.597.345.046	-	(54.597.345.046)	-	VND
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(93.821.516.000)	(93.821.516.000)	VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.172.768.950.000	655.565.033.362	141.650.242.709	69.435.165.084	318.889.344.941	2.358.308.736.096	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	1.172.768.950.000	655.565.033.362	141.650.242.709	69.435.165.084	318.889.344.941	2.358.308.736.096	VND
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	378.350.439.879	378.350.439.879	VND
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-	VND
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	VND
Giảm khác	-	-	72.112.458.951	8.390.776.443	(292.472.509.394)	(211.969.274.000)	VND
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	8.390.776.443	(8.390.776.443)	-	VND
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(71.237.000.000)	(71.237.000.000)	VND
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	72.112.458.951	-	(72.112.458.951)	-	VND
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(140.732.274.000)	(140.732.274.000)	VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.172.768.950.000	655.565.033.362	213.762.701.660	77.825.941.527	404.767.275.426	2.524.689.901.975	VND

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM GỐC

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>31.12.2021</i>	<i>31.12.2020</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	853.663.471.513	660.903.146.820
Tài sản và thiệt hại	263.990.436.155	268.534.421.464
Hàng hoá vận chuyển	168.415.677.330	121.747.380.183
Xe cơ giới	713.616.663.819	707.329.530.177
Cháy nổ	530.528.087.465	476.151.864.356
Trách nhiệm	12.612.930.705	12.225.896.860
Thiệt hại kinh doanh	12.869.490.064	15.156.614.904
Hàng không	17.076.475.375	4.766.794.410
Thân tàu và TNDS chủ tàu	103.243.554.706	95.266.004.344
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	6.931.483	(6.931.483)
Nông nghiệp	3.032.380.556	108.367.459
Bảo lãnh	1.352.139.166	521.868.506
Tổng cộng	2.680.408.238.337	2.362.704.958.000

6. DOANH THU PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>31.12.2021</i>	<i>31.12.2020</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	26.831.532.084	27.548.467.598
Tài sản và thiệt hại	84.088.355.586	80.159.048.036
Hàng hoá vận chuyển	860.644.613	(109.504.709)
Xe cơ giới	22.693.903.813	30.322.735.249
Cháy nổ	26.071.444.868	22.556.876.353
Trách nhiệm	997.242.723	1.102.483.442
Thiệt hại kinh doanh	3.744.620.546	949.665.997
Hàng không	2.006.861.489	2.027.710.078
Thân tàu và TNDS chủ tàu	1.849.436.466	1.548.342.205
Rủi ro tài chính và tín dụng	-	-
Nông nghiệp	776.476.930	31.540.809
Bảo lãnh	-	-
Tổng cộng	169.920.519.118	166.137.365.058

7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>31.12.2021</i>	<i>31.12.2020</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	23.279.472.757	17.104.526.403
Tài sản và thiệt hại	281.949.456.763	249.802.274.276
Hàng hoá vận chuyển	85.328.177.632	48.161.454.032
Xe cơ giới	3.588.379.754	4.016.683.476
Cháy nổ	373.119.067.210	301.797.756.201
Trách nhiệm	6.872.232.481	6.316.859.396
Thiệt hại kinh doanh	14.452.602.534	15.227.476.985
Hàng không	18.593.406.441	6.640.636.225
Thân tàu và TNDS chủ tàu	65.578.265.321	64.964.473.434

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Rủi ro tài chính và tín dụng	-	
Nông nghiệp	3.094.426.641	105.658.366
Bảo lãnh	-	
Tổng cộng	875.855.487.534	714.137.798.794

8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	31.12.2021	31.12.2020
	VND	VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	287.162.415.379	250.143.140.987
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(122.357.518.516)	(95.891.487.907)
Cộng	164.804.896.863	154.251.653.080

9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	31.12.2021	31.12.2020
	VND	VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	738.073.834.222	916.500.638.950
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	103.935.087.192	136.837.537.405
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(286.536.771.201)	(553.797.823.684)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(11.044.715.174)	(4.978.042.820)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(148.543.003.673)	(13.173.941.337)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	129.373.194.858	77.673.210.346
Tổng cộng	525.257.626.224	559.061.578.860

10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	31.12.2021	31.12.2020
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	270.954.672.240	222.325.148.859
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	-	9.068.163
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	128.840.087.162	75.568.041.650
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	2.070.311.837	1.449.821.186
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	5.270.845.773	7.076.303.746
Chi khác	517.517.092.069	450.480.540.594
Tổng cộng	924.653.009.081	756.908.924.198

11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31.12.2021	31.12.2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	180.148.812.227	202.858.277.982
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	46.308.219.929	44.348.019.687
Cổ tức	9.928.282.330	9.797.744.438

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Lãi chênh lệch tỷ giá	17.241.243.425	10.435.476.240
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	67.130.563.677	8.026.496.291
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.582.070	458.723.782
Tổng cộng	320.760.703.658	276.255.341.529

12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>31.12.2021</i>	<i>31.12.2020</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền vay	341.470	4.438.356
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	309.566.357	241.600.949
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	536.028.616	950.021.927
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.235.386.138	7.987.013.010
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.107.533.720)	(1.560.506.350)
Chi phí tài chính khác	291.724.386	65.569.024
Cộng	11.265.513.247	7.688.136.916

13. THU NHẬP KHÁC

	<i>31.12.2021</i>	<i>31.12.2020</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.745.455	15.460.502
Các khoản thu nhập khác	301.778.533	434.913.053
Cộng	307.523.988	450.373.555

14. CHI PHÍ KHÁC

	<i>31.12.2021</i>	<i>31.12.2020</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Các khoản bị phạt	21.517.181	50.391.791
Các khoản chi phí khác	31.926.877	20.600.168
Cộng	53.444.058	70.991.959

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>31.12.2021</i>	<i>31.12.2020</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí nhân viên	288.018.661.349	222.317.943.447
Chi phí vật liệu	14.074.514.786	10.858.141.178
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.808.078.140	11.816.519.060
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.322.349.254	4.748.875.360
Thuế, phí và lệ phí	13.622.199.920	14.915.346.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.528.922.032	134.213.964.323
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(7.290.279.346)	(6.090.352.233)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Chi phí bằng tiền khác	6.834.923.165	6.376.131.258
Tổng cộng	447.919.369.300	399.156.568.574

15. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng công ty đã tính toán, giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam và đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế. Hiện cơ quan thuế đang trong quá trình xử lý.

16. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo Quý IV năm 2021 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

17. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC, mặc dù Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, tuy các công ty thành viên này nằm trên một số địa bàn thuộc các tỉnh thành khác nhau trên toàn quốc nhưng sự phân chia địa lý mang tính tương đối để thuận tiện hơn trong quá trình chăm sóc khách hàng, khai thác dịch vụ và phạm vi cung cấp dịch vụ của mỗi đơn vị thành viên không bị giới hạn bởi sự phân chia địa lý này. Do đó Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

